

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch tại Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1103/TTr-STNMT ngày 24 tháng 8 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Nhơn Trạch với những nội dung sau:

1. Các dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)
1	Khu dân cư tại xã Phú Hội (Liên danh Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Xanh, Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi nhà mới, Công ty Cổ phần Đầu tư PMT Land Việt Nam)	Xã Phú Hội	12,97
2	Khu dân cư đô thị theo Quy hoạch	Xã Phú Hội	18,50
3	Khu dân cư tại xã Phước Thiện (Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Phúc Tiến)	Xã Phước Thiện	39,15
4	Khu dân cư theo quy hoạch (Liên danh Công ty TNHH	Xã Long Tân	7,77

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)
	Đầu tư Địa ốc Xanh, Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi nhà mới, Công ty Cổ phần Đầu tư PMT Land Việt Nam)		
5	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế xây dựng Mai-Archi)	Xã Long Tân	19,67
Tổng			98,06

2. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt	Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	21.796,65	21.703,92	-92,73
1.1	Đất trồng lúa	3.432,96	3.380,61	-52,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.062,65	3.010,30	-52,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.302,11	3.293,70	-8,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.528,60	5.497,95	-30,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.030,70	6.030,70	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	2.014,88	2.014,45	-0,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.479,64	1.478,75	-0,89
1.8	Đất nông nghiệp khác	7,75	7,75	-
2	Đất phi nông nghiệp	19.281,38	19.374,11	92,73
2.1	Đất quốc phòng	564,37	564,37	-
2.2	Đất an ninh	11,52	11,52	-
2.3	Đất khu công nghiệp	2.972,87	2.972,87	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	94,00	94,00	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	543,32	543,32	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	174,14	174,14	-
2.8	Đất khai thác khoáng sản	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.363,77	3.362,27	-1,50
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	42,60	42,60	-
	- Đất cơ sở y tế	17,16	17,16	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	270,97	270,97	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	30,41	30,41	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,77	9,77	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,74	2,74	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	3.572,02	3.669,82	97,80
2.14	Đất ở tại đô thị	-	-	-

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Chi tiêu được duyệt	Chi tiêu điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,20	17,20	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	29,35	29,35	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	33,54	33,54	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	70,24	70,24	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	38,67	38,67	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,48	3,48	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	295,98	295,98	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,45	13,45	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7.458,92	7.455,35	-3,57
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	12,04	12,04	-

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+), Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3.934,23	4.026,96	92,73
1.1	Đất trồng lúa	1.544,63	1.596,98	52,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.487,15	1.539,50	52,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	612,38	620,79	8,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.110,21	1.140,86	30,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	88,21	88,21	-
1.5	Đất rừng sản xuất	300,96	301,39	0,43
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	277,85	278,74	0,89
1.7	Đất nông nghiệp khác	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	6,58	6,58	-
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6,58	6,58	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	508,47	513,54	5,07

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành; các nội dung khác của Quyết định số 4377/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố công khai việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Nhơn Trạch;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh